

Số: /BC-TTTV-NCTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình giá cả nông sản

Kỳ báo cáo: Tuần lễ từ 06/11/2017 đến 10/11/2017

I. GIÁ CẢ TẠI CÁC NHÀ VƯỜN, TRANG TRẠI, CƠ SỞ SẢN XUẤT:

1. Rau lá, củ quả

Bảng 1: So sánh giá rau lá, củ quả (đồng/kg)

Stt	Tên mặt hàng	ĐVT	Tại vườn		Chợ đầu mối Thủ Đức		Chợ Bà Chiểu	
			03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017
1	Rau muống hạt	kg	9.000	9.000	19.000	14.000	25.000	25.000
2	Cải xanh	kg	8.000	8.000	29.000	17.000	30.000	25.000
3	Bầu	kg	6.000	6.500	7.000	5.000	10.000	10.000
4	Bí đao	kg	7.000	7.000	7.000	6.500	10.000	10.000
5	Khô qua	kg	7.000	7.000	14.500	9.000	18.000	17.000
6	Dưa leo	kg	7.000	8.000	7.500	8.000	12.000	12.000

Nhận định: Trong tuần qua, rau lá - củ quả tại các điểm diễn biến như sau:

- Tại Chợ Bà Chiểu (giá bán lẻ) **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng cải xanh ở mức 25.000 đ/kg **giảm** (17%), khô qua ở mức 17.000 đ/kg **giảm** (6%) so với tuần trước;
- Tại chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ) **giảm** từ 7 – 41% so với tuần trước. Riêng dưa leo ở mức 8.000 đ/kg **tăng** 7%;
- Tại vườn **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng bầu ở mức 6.500 đ/kg **tăng** 8%, dưa leo ở mức 8.000 đ/kg **tăng** 14%. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá vườn từ 3.000 – 17.000 đ/kg;

Bảng 2: So sánh giá rau lá, củ quả theo tiêu chuẩn VietGAP (đồng/kg)

Stt	Tên mặt hàng	ĐVT	Tại vườn		HTX Phước An		Siêu thị Coopmart	
			03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017
1	Rau muống hạt	kg	10.000	10.000	18.000	18.000	23.500	23.500
2	Cải xanh	kg	10.000	9.000	30.000	20.000	44.900	26.500
3	Bầu	kg	7.000	8.000	18.000	18.000	22.500	22.500
4	Bí đao	kg	8.000	8.000	19.000	19.000	23.900	23.900

5	Khổ qua	kg	7.500	8.000	22.000	22.000	24.500	24.500
6	Dưa leo	kg	8.000	9.000	20.000	20.000	25.000	25.000

Nhận định: Trong tuần qua, rau lá - củ quả tại các điểm diễn biến như sau:

- Tại Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ) **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng cải xanh ở mức 26.500 **giảm** (41%) so với tuần trước.
- Tại HTX Phước An (giá bán sỉ) **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng cải xanh ở mức 20.000 **giảm** (33%) so với tuần trước;
- Tại vườn một số mặt hàng **tăng** từ 7 – 14% so với tuần trước. Riêng cải xanh **giảm** 10% so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá vườn từ 13.500 – 17.000 đ/kg;

2. Trái cây

Bảng 3: So sánh giá trái cây (đồng/kg)

STT	Mặt hàng	Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ)		Chợ Bà Chiểu (giá bán lẻ)	Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)
		03/11/2017	10/11/2017	10/11/2017	10/11/2017
1	Cam sành	11.000	10.000	30.000	25.500
2	Quýt đường	20.000	21.000	60.000	42.000
3	Bưởi Năm roi	18.000	20.000	35.000	29.900
4	Bưởi da xanh	42.000	35.000	80.000	54.000
5	Xoài cát Hòa Lộc	80.000	71.000	100.000	89.000
6	Dưa hấu	9.500	10.000	15.000	14.200

Nhận định: Trong tuần qua, trái cây diễn biến như sau:

- Tại chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ): một số mặt hàng **tăng** từ 5 – 11% so với tuần trước, một số mặt hàng **giảm** từ 9 – 17% so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ từ 4.200 – 21.000 đ/kg;

3. Hoa lan:

Bảng 4: So sánh giá hoa lan tại Vườn – Chợ sỉ - Cửa hàng (đồng/cành)

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại vườn		Giá bán tại chợ 10/11/2017	Giá bán tại cửa hàng 10/11/2017
			03/11/2017	10/11/2017		
Nhóm Mokara						
1	Mokara đỏ lá quạt 42 cm/cành	cành	7.000	7.000	9.000	11.000
2	Mokara pink hồng 42 cm/cành	cành	7.000	7.000	10.000	13.000
3	Mokara vàng mai 42 cm/cành	cành	9.000	9.000	12.000	15.000

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại vườn		Giá bán tại chợ 10/11/2017	Giá bán tại cửa hàng 10/11/2017
			03/11/2017	10/11/2017		
4	Mokara vàng chanh 55 cm/cành	cành	10.000	10.000	13.000	20.000
5	Mokara ren red 50 - 55 cm/cành	cành	11.000	11000	13.000	20.000
Nhóm Dendrobium						
1	Dendrobium trắng tím	cành	700	700	1.500	2.500
2	Dendrobium trắng tím	chậu	30.000	30.000	55.000	75.000
Nhóm Lan Hồ Điệp						
1	Hồ Điệp	cành	55.000	55.000	65.000	85.000
2	Hồ Điệp	chậu	180.000	180.000	200.000	230.000

Nhận định:

- Nhóm Mokara:

+ Tại vườn các mặt hàng **giá ổn định** so với tuần trước . Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ từ 4.000 – 10.000 đ/cành;

- Nhóm Dendrobium:

+ Tại vườn loại hoa cành **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ là 1.800 đ/cành;

+ Tại vườn loại hoa chậu **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ là 45.000 đ/chậu;

- Nhóm Lan Hồ Điệp:

+ Tại vườn loại hoa cành **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ là 30.000 đ/cành;

+ Tại vườn loại hoa chậu **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ là 50.000 đ/chậu;

4. Thủy hải sản, súc sản, gia cầm

Bảng 5: So sánh Thủy hải sản, súc sản, gia cầm (đồng/kg)

STT	Mặt hàng	Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017
Nhóm thủy hải sản					
1	Tôm sú (F)	290.000	290.000	375.000	375.000
2	Tôm thẻ (F)	180.000	180.000	182.500	200.000
3	Mực ống (F)	205.000	207.000	299.900	298.000
4	Mực lá (F)	195.000	195.000	295.000	295.000

5	Cua (F)	220.000	220.000	259.900	259.900
Nhóm thịt gia súc		Chợ đầu mối Hóc Môn (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017
Thịt heo					
1	Đùi heo	43.200	42.000	77.000	77.000
2	Nạc dăm	53.000	51.000	91.000	91.000
				Đại lý thức ăn gia súc	
				03/11/2017	10/11/2017
1	Heo hơi CP (loại 1 - dưới 120kg)	32.500	32.500	-	-
2	Heo hơi CP (loại 2 - dưới 120kg)	30.500	30.500	-	-
3	Heo hơi (100kg)	-	-	27.000	27.000
4	Heo giống (20kg)			45.000	45.000
5	Heo mảnh loại 1	43.000	43.500	-	-
6	Heo mảnh loại 2	34.000	32.000	-	-
Thịt bò				Cửa hàng Vissan	
1	Bò Bắp	-	-	267.000	267.000
2	Đùi bò	-	-	302.000	302.000
3	Thăn nội	-	-	390.000	390.000
4	Thăn ngoại	-	-	370.000	370.000
Nhóm thịt gia cầm		Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		03/11/2017	10/11/2017	03/11/2017	10/11/2017
1	Gà tam hoàng nguyên con	60.000	60.000	-	-
2	Gà thả vườn nguyên con	-	-	57.000	57.000
3	Gà ta nguyên con	-	-	84.000	84.000
4	Gà công nghiệp nguyên con	45.000	45.000	36.000	36.000
5	Vịt nguyên con	60.000	60.000	65.000	65.000

Nhận định chung:

1. Nhóm thủy hải sản:

- Tại Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ) có Tôm thẻ ở mức 200.000 đ/kg **tăng** 10%, Mực ống ở mức 298.000 đ/kg **giảm** 1% so với tuần trước.
- Tại chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ) **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng Mực ống ở mức 207.000 đ/kg **tăng** 1% so với tuần trước. Nhìn chung trong 1 tháng, nhóm hàng này tăng từ 5 – 8% so với tháng trước tại thời điểm cùng kỳ. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá bán sỉ từ 20.000 – 100.000 đ/kg.

2. Nhóm thịt gia súc:

- Thịt heo: Tại siêu thị Coopmart (giá bán lẻ) **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá bán sỉ từ 35.000 – 40.000 đ/kg.
- Thịt heo hơi:
 - + Tại đại lý giá ổn định so với tuần trước;
 - + Tại CP **loại 1** ở mức 32.500 đ/kg và **loại 2** ở mức 30.500 đ/kg **giá không đổi** so với tuần trước;
- Thịt heo mảnh tại Chợ Hóc Môn (giá bán sỉ): **loại 1** ở mức 43.500 **tăng** 01% so với tuần trước; **loại 2** ở mức 32.000 **giảm** 06% so với tuần trước;
- Heo giống: tại đại lý giá ổn định so với tuần trước;
- Thịt bò: giá ổn định so với tuần trước;

3. Nhóm thịt gia cầm:

- Tại siêu thị Coopmart (giá bán lẻ) **ổn định** so với tuần trước;
- Tại Chợ đầu mối Bình (giá bán sỉ): **ổn định** so với tuần trước. Riêng **gà công nghiệp nguyên con** tại Coopmart áp dụng chương trình bình ổn giá. Do đó, giá thấp hơn so với giá sỉ là (20%);

5. Cá cảnh:

Bảng 6: So sánh giá Cá kiểng tại Trại – Cửa hàng (đồng/con)

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại trại		Giá bán tại cửa hàng	Chênh lệch
			03/11/2017	10/11/2017		
1	Cá koi (25 -30 cm)	con	300.000	300.000	350.000	50.000
2	Cá tai tượng Châu Phi (10 -12 cm)	con	35.000	35.000	60.000	25.000
3	Cá 3 đuôi (10 cm)	con	30.000	30.000	80.000	50.000
4	Cá Ông tiên (5 -6cm)	con	10.000	10.000	15.000	5.000
5	Cá neon (3cm)	con	7.000	7.000	10.000	3.000
6	Cá Bình tích (3 -5cm)	con	5.000	5.000	6.000	1.000
7	Cá hồng kim (3 -5 cm)	con	1.700	1.700	3.500	1.800
8	Cá bảy màu (3 -5cm)	con	1.000	1.000	2.700	1.700

Nhận định:

- Tại trại các loại cá kiểng (giá bán sỉ) **giá ổn định** so với tuần trước. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá sỉ từ 1.000 – 50.000 đ/con;

II. TÌNH HÌNH NÔNG SẢN TẠI CHỢ ĐÀU MỎI, CHỢ PHIÊN

Tổng lượng hàng nhập về 03 chợ là 8.533 tấn/ngày (giảm 11% so với tuần trước), gồm: chợ Tam Bình 3.686 tấn/ngày (giảm 19% so với tuần trước), chợ Hóc Môn 2.713 tấn/ngày (giảm 02% so với tuần trước), chợ Bình Điền 2.135 tấn/ngày (giảm 06% so với tuần trước).

STT	Chợ	Sản lượng trung bình trong tuần (tấn/ngày)				
		Rau % (+/-)	Trái cây % (+/-)	Thịt heo % (+/-)	Thủy hải sản % (+/-)	Thịt gà % (+/-)
1	Tam Bình	1.708 (+1%)	1.978 (-30%)			
2	Hóc Môn	1.867 (+1)	440 (-18%)	405 (+4%)		
3	Bình Điền	1.016 (-6%)			1.119 (-6%)	
4	Chợ phiên Lê Văn Tám	1,8 (+20%)	0,6 (+20%)	0,9 (+29%)	0,15 (+50%)	0,1 (+43%)
5	Chợ phiên Đông Hồ	1,5 (+50%)	0,5 (+150%)	0,8 (+100%)	0,1 (+43%)	0,1 (+100%)
6	Chợ phiên Lê Thị Riêng	1,5 (+25%)	0,5 (+150%)	0,5 (+67%)	0,15 (+50%)	0,1 (+100%)

Ghi chú: % (+/-): Phần trăm tăng hoặc giảm so với tuần trước

III. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP:

1. Phân bón:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày	
			27/10/2017	03/11/2017
1	Phân Urea Phú Mỹ (50kg)	bao	375.000	375.000
2	NPK 20.2015 (50kg)	bao	595.000	595.000
3	NPK 20.2015 TE (50kg)	bao	640.000	640.000
4	NPK 14.86 (50kg)	bao	360.000	360.000
5	Cò vàng 20. 2015 (50kg)	bao	640.000	640.000
6	NPK Việt Nhật (50kg)	bao	460.000	460.000
7	NPK Philippin (50kg)	bao	480.000	480.000
8	DAP Philippin (50kg)	bao	690.000	690.000
9	VeDan (50kg)	bao	215.000	215.000
10	Super lân Lâm Thao (50kg)	bao	170.000	170.000
11	Super lân Long Thành (50kg)	bao	160.000	160.000
12	Đầu trâu đa năng (25kg)	bao	310.000	310.000
13	Diêm xanh nhập (25kg)	bao	547.000	547.000
14	Kali Phú Mỹ (50kg)	bao	410.000	410.000

Nhận định: Tuần qua, các mặt hàng phân bón **giá ổn định** so với tuần trước.

2. Hạt giống:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1	Rau muống (1kg)	Gói	64.000	64.000
2	Cải Bẹ Xanh Mỡ (50g)	Gói	7.000	7.000
3	Ngò rí (100g)	Gói	19.000	19.000
4	Tần ô (100g)	Gói	19.000	19.000
5	Xà lách (100g)	Gói	40.000	40.000
6	Bầu Lai F1 (Levo 448)	Gói	38.500	38.500
7	Bí Đao Chanh lai F1 (VR 68)	Gói	33.500	33.500
8	Bí Đỏ Lai F1 (Plato 757) – (200g)	Gói	81.000	81.000
9	Cải Ngọt (Số 4) – (50g)	Gói	6.000	6.000
10	Khổ Qua Lai F1 (Anova 27)	Gói	37.000	37.000

Nhận định: Các mặt hàng hạt giống **giá ổn định** so với tuần trước

3. Thuốc bảo vệ thực vật:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1. Trừ sâu				
Silsau super 100c		chai	25.000	25.000
2. Trừ rầy, trừ rệp				
Lufenron 100c		chai	50.000	50.000
3. Trừ bệnh				
- Ditacin 12c		gói	5.200	5.200
- Nativo 10g		gói	12.500	12.500
4. Trừ sâu đục thân				
Sherbush 100c		chai	22.000	22.000
5. Trừ tuyến trùng				
Soves 250c		chai	81.000	81.000

Nhận định: Các mặt hàng thuốc BVTV **giá ổn định** so với tuần trước.

4. Thức ăn chăn nuôi heo:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
a. Tinh heo				
1	Tinh heo CP (liều)	Liều	55.000	55.000
b. Thức ăn hỗn hợp				
1	Từ 15kg đến 30 kg (CP)	bao	222.000	222.000

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
2	Từ 30 kg đến 60 kg (CP)	bao	204.000	204.000
3	Từ 15kg đến 30 kg (NUPAK)	bao	235.000	235.000
4	Từ 30 kg đến 60 kg (NUPAK)	bao	223.000	223.000
5	Từ 61 kg đến xuất chuồng (NUPAK)	bao	220.000	220.000
c. Nguyên liệu				
1	Bắp nhuyễn	kg	6.400	6.400
2	Tấm nhuyễn	kg	7.000	7.000
3	Cám gạo	kg	6.000	6.000

Nhận định: Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi heo giá ổn định so với tuần trước

5. Thức ăn cho Bò sữa:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1	Thức ăn hỗn hợp Proconco (25kg)	bao	170.000	170.000
2	Hèm bia (35kg)	bao	75.000	75.000
3	Xác mì (20kg)	bao	25.000	25.000
4	Rơm khô	kg	3.500	3.500
5	Rơm ủ chua	kg	1.200	1.200
6	Cỏ nước (cỏ ống, bắp, rau trai, long phụng...)	kg	500	500

Nhận định: Các mặt hàng thức ăn cho Bò giá ổn định so với tuần trước

IV. THỊ TRƯỜNG SỮA

1. Giá tại các điểm thu mua sữa tại thành phố (đồng/lít)

STT	Khu vực	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1	Vinamilk	lít	7.000 – 14.000	7.000 – 14.000
2	DutchLady	lít	-	-
3	Friesland - Campina	lít	12.700	12.700

Nhận định: Tại các điểm trên giá Sữa được căn cứ theo hợp đồng (giá cam kết theo 1 năm)

2. Giá tại nhà máy thu mua sữa tại thành phố (đồng/lít)

STT	Khu vực	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1	Vinamilk	lít		
2	DutchLady	lít		
3	Friesland - Campina	lít		

3. Giá tại các nước TPP (đồng/lít)

STT	Khu vực	ĐVT	Giá ngày	
			03/11/2017	10/11/2017
1	New Zealand	lít	40.400	40.158
2	Australia	lít	24.844	24.577
3	USA	lít	19.500	19.425

Nhận định: Tuần qua, giá sữa tại các nước TPP diễn biến như sau:

- Tại New Zealand: giá sữa **giảm** 01% so với tuần trước;
- Tại Australia: giá sữa **giảm** 01% so với tuần trước;
- Tại USA giá sữa **giảm** 0,4% so với tuần trước;

Nhận định chung:

1. GIÁ CẢ NÔNG SẢN

- **Rau lá, củ quả:** Tại vườn **giá ổn định** so với tuần trước. Riêng bầu ở mức 6.500 đ/kg **tăng** 8%, dưa leo ở mức 8.000 đ/kg **tăng** 14%. Mức chênh lệch giá bán lẻ so với giá vườn từ 3.000 – 17.000 đ/kg;
- **Thịt heo hơi CP: loại 1** ở mức 32.500 đ/kg và **loại 2** ở mức 30.500 đ/kg **giá không đổi** so với tuần trước;
- **Thịt heo mảnh Hóc Môn: loại 1** ở mức 43.500 **tăng** 01% so với tuần trước; **loại 2** ở mức 32.000 **giảm** 06% so với tuần trước;

2. SẢN LƯỢNG NÔNG SẢN TRUNG BÌNH (TẤN/NGÀY):

- **CĐM TAM BÌNH: Rau:** 1.708 (+1%), **Trái cây:** 1.978 (-30%)
- **CĐM HÓC MÔN: Rau:** 1.867 (+1%), **Trái cây** 440 (-18%), **Thịt heo 405** (+4%)
- **CĐM BÌNH DIỄN: Rau:** 1.016 (-6%), **Thủy hải sản:** 1.119 (-6%)
- **CP LÊ VĂN TÁM:** 4 tấn/ngày (+24%)
- **CP ĐÔNG HỒ:** 3 tấn/ngày (+74%)
- **CP LÊ THỊ RIÊNG:** 3 tấn/ngày (+49%)

Điểm tham khảo giá:

- 1) Giá **hoa lan** tham khảo tại Vườn lan Mỹ Trinh, xã Tân Thông Hội, Củ Chi, TP.HCM.
Giá **hoa lan** bán sỉ tham khảo tại Chợ hoa Đầm Sen;
Giá **hoa lan** bán lẻ tham khảo tại Shop, 270F Võ Thị Sáu, P.7, Tp.HCM;
- 2) Giá **cá cảnh** bán sỉ tham khảo tại trại cá cảnh Xuân Cường, ấp 1, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP.HCM.
Giá cá cảnh bán lẻ tham khảo tại cửa hàng cá kiểng Thanh Vân, số 4, Lư Xuân Tính, P.10, Q.10, TP.HCM.
- 3) Giá rau tham khảo tại HTX NN SX TM & DV Phước An, Tân Quý Tây, Bình Chánh, TP. HCM.
- 4) Giá thức ăn chăn nuôi tham khảo tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn;
- 5) Thuốc BVTV, Hạt giống tham khảo giá tại Đại lý Nguyễn Thanh Minh - Số 21 Đường 83, ấp Đình, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
- 6) **Thịt bò** lấy giá tại cửa hàng Vissan;
- 7) **Thịt heo đùi, nạc** lấy giá tại chợ Bà Chiểu;
- 8) **Heo giống, heo hơi, heo nái** lấy giá tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn; HTX heo An toàn Tiên Phong tại Củ Chi.
- 9) Giá tham khảo tại chợ Bà Chiểu;
- 10) Giá Phân bón tham khảo tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Thị Liên, số 43 đường 89, ấp Cây Đa, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi.
- 11) Giá tham khảo **thịt heo măn loại 1, 2** tại chợ Hóc Môn;
- 12) Giá tham khảo **thịt gia cầm** tại chợ Bình Điền;
- 13) Thị trường giá sữa thể giới tham khảo tại trang website: <http://www.clal.it/>
- 14) Nội dung tin nhắn: <http://www.tvnn.vn/tong-hop-tinh-hinh-nong-san.html>

Nơi nhận:

- BGĐ Sở NN-PTNT (A. Trung,A.Quý);
- BGĐ TTTV;
- P.KHCN, P.KHTC, VP Sở;
- Lưu VT, NPPC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đã ký

Nguyễn Văn Đức Tiến